

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện
Kiên cố hóa kênh mương năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 48/TTr-SNN ngày 20/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

1. Khối lượng thực hiện: Tổng chiều dài kênh mương thực hiện kiên cố hóa là 136,729 km, với tổng diện tích tưới 9.081,0 ha.

2. Kinh phí hỗ trợ: Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh là 55.668 triệu đồng; bao gồm: Hỗ trợ xi măng 10.866,8 tấn (quy đổi thành tiền 17.074 triệu đồng) và hỗ trợ bổ sung bằng tiền 38.594 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục chi tiết Kế hoạch Kiên cố hóa kênh mương năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Ưu tiên bố trí kinh phí đối với các xã có kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024: Xã Ân Hảo Tây (huyện Hoài Ân), xã An Quang (huyện An Lão); xã nông thôn mới nâng cao năm 2024: Xã Ân Thạnh (huyện Hoài Ân), xã Mỹ Trinh (huyện Phù Mỹ), xã Nhơn Mỹ (thị xã An Nhơn), xã Tây Xuân (huyện Tây Sơn) có đăng ký kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2024 để hoàn thành tiêu chí thủy lợi.

3. UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp với nhu cầu thực tế tại địa phương và đúng đối tượng được hỗ trợ xi măng, bổ sung bằng tiền theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020; UBND các xã, phường, thị trấn đảm bảo bố trí vốn đối ứng đầu tư xây dựng các công trình kênh mương đã đăng ký theo đúng kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2024 được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối XDNTM;
- Lưu: VT, K10, K19



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Huyện, thị xã	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
				Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (7) + (8)	(6)	(7)	(8)
TỔNG CỘNG		136,729	9.081,0	55.668	10.866,8	17.074	38.594
1	An Lão	11,880	437,5	2.305	586,9	922	1.383
2	Hoài Ân	12,750	406,0	5.206	725,3	1.136	4.070
3	Hoài Nhơn	15,379	366,5	4.433	920,7	1.449	2.984
4	Phù Mỹ	11,148	624,0	3.048	775,9	1.219	1.829
5	Phù Cát	7,560	415,0	2.708	747,3	1.175	1.533
6	An Nhơn	48,390	2.487,0	23.948	4.473,0	7.031	16.917
7	Tuy Phước	14,057	2.940,0	6.119	1.434,8	2.252	3.867
8	Tây Sơn	15,565	1.405,0	7.901	1.202,9	1.890	6.011

PHỤ LỤC I
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2024 HUYỆN AN LÃO

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				11,880	437,5					2.305	586,9	922	1.383
1	Xã An Hưng				1,010	32,0					276	74,6	117	159
1.1	Kênh mương Thôn 1 (đoạn từ KM Thôn 1 nối KM Thôn 2, đập Tà Loan) tuyến 01	Đồng lớn	Cuối đồng	Thôn 1	0,400	12,0	0,55	0,75	0,15	Trọng lực	136	37,6	59	76
1.2	Kênh mương Thôn 1 (đoạn từ KM Thôn 1 nối KM Thôn 2, đập Tà Loan) tuyến 02	Đồng Bóc	Đường BT	Thôn 1	0,210	10,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	77	21,8	34	43
1.3	KCH kênh mương An Hưng	Nguồn nước	Ruộng	Thôn 1, thôn 4	0,400	10,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	63	15,2	24	40
2	Xã An Hòa				2,902	37,0					705	189,1	295	410

[illegible]

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
	Tuyến Ruộng Máy cày - Mương N2-2	Ruộng Máy cày	Mương N2-2	Thanh Sơn	0,170	50,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	46	11,7	18	28
	Tuyến Ruộng Máy cày - Hóc Một	Ruộng Máy cày	Hóc Một	Thanh Sơn	0,470	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	56	13,6	22	34
	Tuyến Ruộng Sét - Ruộng Suối	Ruộng Sét	Ruộng Suối	Thuận An	0,200	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15
	Tuyến Đồng Cống - Suối	Đồng Cống	Suối	Thuận An	0,300	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22
	Tuyến Rộc Bà Chiến - Giếng Ông Sơn	Rộc Bà Chiến	Giếng Ông Sơn	Thuận An	0,270	40,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	74	18,6	29	45
	Tuyến Hóc cúc - Suối	Hóc cúc	Suối	Thuận Hoà	0,300	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	71	17,7	28	43
	Tuyến Bờ tram - Rộc	Bờ tram	Rộc	Thuận An	0,300	10,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	46	10,5	17	29
	Tuyến Bà Hàn - Suối	Bà Hàn	Suối	Tân An	0,200	60,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	90	24,8	39	51
	Tuyến Mương thoát - Đồng Nhơn	Mương thoát	Đồng Nhơn	Thanh Sơn	0,400	30,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	48	11,6	18	29

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
	Tuyến ruộng ông Trung - Suối	ruộng ông Trung	Suối	Thuận An	0,150	5,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	18	4,4	7	11
	Tuyến HócVệ - Ruộng Đập	HócVệ	Ruộng Đập	Gò Đồn	0,300	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22
	Tuyến Đồng Trước - Suối	Đồng Trước	Suối	Tân Lập	0,300	12,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22
5	Xã An Trung				0,770	32,0					137	32,4	51	86
5.1	KCH kênh mương đồng Lớn (đoạn nối tiếp)	Đoạn nối tiếp	Điểm chia nước	Thôn 1	0,170	16,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	46	11,4	18	28
5.2	KCH kênh mương đồng Lớn													
	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 1 từ ruộng bà Ghin đến ruộng ông Lên)	Ruộng bà Ghin	Ruộng ông Lên	Thôn 1	0,100	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	15	3,5	6	10
	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 2 từ ruộng Cung đến ruộng ông Đôm)	Ruộng ông Cung	Ruộng ông Đôm		0,200	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	30	7,0	11	19

[illegible]

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
	Tuyến chính	Kênh bê tông	Giáp công	Khu phố 2	0,340	15,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	83	21,1	33	49
	Tuyến nhánh	Kênh bê tông	Kênh chính	Khu phố 2	0,598	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	71	17,3	28	44
7.2	Kiên cố hoá kênh mương thị trấn An Lão (Đồng 5%; đồng Bà Đống; đồng Hưng Nhơn, đồng Vô Mới)	Kênh bê tông	Giáp kênh bê tông	Khu khổ 2, Hưng Nhơn, Hưng Nhơn Bắc	1,200	15,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	182	42,0	66	116

PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2024 HUYỆN HOÀI ÂN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				12,750	406,0					5.206	725,3	1.136	4.070
1	Xã Ân Hảo Đông				1,200	42,0					724	97,2	152	572
1.1	Ruộng cận rộc ké	Từ ruộng cận	Rộc ké	Hội Trung	0,400	15,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	147	17,2	27	120
1.2	Tuyến mương từ cầu Đồng Đình đến ruộng Cà ná Phước Bình	Từ Cầu Đồng Đình	Ruộng Cà ná Phước Bình	Phước Bình	0,800	27,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	577	80,0	126	451
2	Xã Ân Hảo Tây				0,630	25,0					248	37,2	59	189
2.1	Xây dựng tuyến mương bê tông từ Giếng Mạch đến ruộng Cây Leo thôn Tân Xuân	Giếng Mạch	Ruộng Cây Leo	Thôn Tân Xuân	0,630	25,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	248	37,2	59	189
3	Xã Ân Thạnh				2,700	84,0					991	124,3	195	796
3.1	Cống qua đường đội 10 xuống giáp mương Bàu Tường	Cống qua đường đội 10	Bàu Tường	Thế Thạnh 1	0,400	12,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	147	17,2	27	120

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3.2	Mương N2 ra giáp Triền đội 9	Mương N2	Triền đội 9	Thế Thạnh 1	0,600	21,0	0,45	0,50	0,10	Động lực	224	26,4	41	183
3.3	Cổng qua nhà Ảnh đến giáp Cổng Minh Kiềng	Cổng qua nhà Ảnh	Cổng Minh Kiềng	An Thường 1	0,400	12,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	162	24,8	39	123
3.4	Mương Cây Mai ra giáp Cổng bản	Mương Cây Mai	Cổng bản	An Thường 2	0,350	11,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	107	15,1	23	84
3.5	Mương sau nhà bà Trang đến giáp đường đắp	Mương sau nhà bà Trang	Đường đắp	Thế Thạnh 1	0,400	13,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	147	17,2	27	120
3.6	Trạm bơm Gò Đu đến Mương Cỏ Cò	Trạm bơm Gò Đu	Mương Cỏ Cò	Hội An	0,550	15,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	202	23,7	37	166
4	Xã Ân Tường Đông				2,880	85,0					1.059	161,3	253	806
4.1	Kênh mương từ nhà ông Sỏ đến ruộng Giếng	Ruộng ông sỏ	Ruộng bà Hương	Thôn Diêu Tường	0,350	9,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	125	19,6	31	94
4.2	Kênh mương Đồng Trường (nối tiếp)	Ruộng ông Trục	Ruộng ông Tâm	Thôn Lộc Giang	0,400	11,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	142	22,4	35	107
4.3	Kênh mương thôn Vĩnh Viễn (Đoạn từ ruộng ông Tuấn đến ruộng bà Yển, đoạn từ cổng Hồ học Sim đến cổng hợp)	Ruộng ông Tuấn	Cổng hợp	Vĩnh Viễn	0,750	23,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	267	42,0	66	201

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
4.4	Kênh mương thôn Vĩnh Viễn (Đoạn từ ruộng ông Hồng đến ruộng bà Bình; đoạn từ ruộng ông Nhất đến ruộng ông Công;đoạn từ ruộng ông Ty đến ruộng ông Dũng)	Ruộng ông Tuấn	Ruộng ông Dũng	Thôn Vĩnh Viễn	0,900	30,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	320	50,4	79	241
4.5	Kênh mương Đồng trụ (đoạn từ ruộng ông Hồ đến ruộng ông Tuấn và đoạn từ ruộng ông Kháng đến ruộng bà Hiền)	Ruộng ông Hồ	Ruộng bà Hiền	Thôn Thạch Long 2	0,480	12,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	205	26,9	42	163
5	Xã Ân Phong				0,350	16,0					210	35,0	55	155
5.1	Mương từ đập Đình đến ruộng Bảy Đát	Đập Đình	Ruộng Bảy Đát	An Chiểu	0,350	16,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	210	35,0	55	155
6	Xã Ân Đức				4,290	129,0					1.581	219,9	343	1.238
6.1	Mương khoảnh 8+9	Cửa Máy	Ruộng Thiện	Vĩnh Hòa	0,550	16,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	169	23,7	37	132
6.2	Mương cửa Phước	Cửa Hạp	Cửa Thát	Khoa Trường	0,800	25,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	334	52,8	82	251
6.3	Mương cửa Cường	Cửa Cường	Ruộng Xứng	Khoa Trường	0,210	8,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	64	9,0	14	50

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
6.4	Mương cửa Thảo	Cửa Thảo	Cửa Mùa	Phú Thuận	0,600	17,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	250	39,6	62	188
6.5	Mương đội 4	Cửa Phi	Ruộng Tùng	Gia Đức	0,570	15,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	175	24,5	38	137
6.6	Mương đội 5	Vườn gió	Ruộng Hạnh	Đức Long	0,560	15,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	206	24,1	38	169
6.7	Mương Đội 6	Ruộng Bàn	Giáp đường	Đức Long	0,480	13,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	177	20,6	32	144
6.8	Mương Đội 7	Cửa Khải	Ruộng Hiếm	Gia Trị	0,270	10,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	99	11,6	18	81
6.9	Mương Đội 8	Ruộng Tám	Ruộng Thủ	Gia Trị	0,250	10,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	107	14,0	22	85
7	Thị trấn Tăng Bạt Hổ				0,700	25,0					393	50,4	79	314
7.1	Tuyến mương bê tông đến cầu bản	Mương bê tông	Cầu bản	Du Tụ	0,700	25,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	393	50,4	79	314

PHỤ LỤC III
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2024 THỊ XÃ HOÀI NHƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				15,379	366,5					4.433	920,7	1.449	2.984
1	Xã Hoài Châu Bắc				1,050	77,0					205	48,8	77	127
1.1	Kiên cố tuyến mương từ Đám Đi đến Nước Giáp	Đám Đi	Nước Giáp	Gia An	0,250	22,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	41	9,3	15	26
1.2	Kiên cố tuyến mương từ Ngõ Thẽ đến ruộng Nhánh	Ngõ Thẽ	Ruộng Nhánh	Liễu An Nam	0,450	35,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	106	26,6	42	64
1.3	Kiên cố tuyến mương từ ao bà Phú đến nhà bà Quới	Ao Phú	Bà Quới	Gia An Đông	0,350	20,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	57	13,0	21	37
2	Xã Hoài Phú				1,550	140,0					831	243,5	382	449
2.1	Bê tông tuyến mương từ ngã ba Đồng Triệu đến Bèo Đĩa	Ngã ba Đồng Triệu	Bèo Đĩa	Mỹ Bình 2	0,550	60,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	130	32,5	51	79
2.2	Bê tông tuyến mương từ cống đồng bà Can đến Rộc Đại	Đồng bà Can	Rộc Đại	Lương Thọ 2	1,000	80,0	0,95	1,30	0,20	Trọng lực	701	211,0	331	370

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3	Phường Tam Quan				0,180	5,5					32	7,2	11	21
3.1	Bê tông tuyến mương từ ruộng ông Thao đến sông Dây (Khu phố 1) và đoạn nhánh khu phố 3	Ruộng ông Thao	Sông Dây	Khu phố 1	0,180	5,5	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	32	7,2	11	21
4	Phường Hoài Đức				1,850	34,0					965	153,0	240	725
4.1	Bê tông tuyến mương từ nhà ông Tùng đến nhà bà Mậu, khu phố Định Bình	Nhà ông Tùng	Nhà bà Mậu	Khu phố Định Bình	0,180	5,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	55	6,3	10	45
4.2	Bê tông tuyến mương từ Đập Làng đến suối Bình Chương, khu phố Lại Khánh Nam	Đập Làng	Suối Bình Chương	Khu phố Lại Khánh Nam	1,015	15,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	732	101,5	159	572
4.3	Bê tông tuyến từ mương cấp I đến ruộng ông Nguyễn Đây, khu phố Lại Đức	Mương cấp I	Ruộng ông Nguyễn Đây	Khu phố Lại Đức	0,655	14,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	179	45,2	71	108
5	Phường Hoài Xuân				10,749	110,0					2.400	468,3	738	1.662

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
5.1	Bê tông tuyến mương phía đông đường bờ vùng Đồng Quang từ Ruộng Thu (Xảo) đến ruộng Thân	Ruộng Thu (Xảo)	Ruộng Thân	Thuận Thượng 1	0,231	3,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	38	8,5	14	24
5.2	Bê tông tuyến mương sau nhà Tân đi dọc 2 bên đường đến bờ vùng giữa Đồng Quang	Sau nhà Tân	Bờ vùng giữa Đồng Quang	Thuận Thượng 1	0,298	3,5	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	49	11,0	18	31
5.3	Bê tông tuyến mương từ nhà Phận đến bờ lô giữa Đồng Quang	Bê tông nhà Phận	Bờ lô giữa Đồng Quang	Thuận Thượng 1	0,259	3,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	42	9,6	15	27
5.4	Bê tông tuyến mương từ đường bê tông đi bãi cát Song Khánh đến chang ông Đầu và đến giáp mương tiêu Đông Quang	Đường bê tông đi bãi cát Song Khánh	Mương tiêu Đông Quang	Thuận Thượng 2	0,294	3,5	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	54	12,6	20	34
5.5	Bê tông tuyến mương từ đám dài Ngáy chạy giáp Bút Chỉ	Đám dài Ngáy	Bút Chỉ	Song Khánh	0,321	3,5	0,40	0,50	0,10	Động lực	118	13,8	22	97
5.6	Bê tông tuyến mương từ rộc khuynh chạy giáp ao thuộc	Rộc khuynh	Ao thuộc	Song Khánh	0,146	1,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	44	5,1	8	36
5.7	Bê tông tuyến mương từ nhà Lý Nào chạy giáp đám lô dân sau nhà Thống	Nhà Lý Nào	Đám lô dân sau nhà Thống	Song Khánh	0,372	4,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	137	16,0	25	112

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
5.8	Bê tông tuyến mương từ nhà Lý Nào chạy giáp ngõ Nhân	Nhà Lý Nào	Ngõ Nhân	Song Khánh	0,456	4,5	0,40	0,60	0,12	Động lực	215	26,9	42	173
5.9	Bê tông tuyến mương từ nhà Nghị đến Đồng Cát, Rộc Hợp	Nhà Nghị	Đồng Cát, Rộc Hợp	Song Khánh	0,307	3,5	0,35	0,45	0,10	Động lực	103	12,0	19	84
5.10	Bê tông tuyến mương từ ruộng Hương chạy xuống giáp bầu lò	Ruộng Hương	Bầu lò	Song Khánh	0,348	3,5	0,40	0,50	0,10	Động lực	128	15,0	23	105
5.11	Bê tông tuyến mương tưới từ kênh N2A đến Bầu điện	Kênh N2A	Bầu điện	Hòa Trung 1	0,400	4,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	94	23,6	37	57
5.12	Bê tông tuyến mương tưới từ kênh N2A đến nhà Nguyễn Văn Dũng	Kênh N2A	Nhà Nguyễn Văn Dũng	Hòa Trung 1	0,826	6,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	195	48,7	77	118
5.13	Bê tông tuyến mương tưới từ Ruộng Thu đến Ruộng Hiểu	Ruộng Thu	Ruộng Hiểu	Hòa Trung 1	0,261	3,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	43	9,7	15	27
5.14	Bê tông tuyến mương vừa tưới vừa tiêu phía tây bờ lô 3-4	bờ lô 3	Bờ lô 4	Hòa Trung 1	0,180	2,5	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	30	6,7	11	19
5.15	Bê tông tuyến mương vừa tưới vừa tiêu phía tây bờ lô 4-5	Bờ lô 4	Bờ lô 5	Hòa Trung 1	0,198	2,5	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	32	7,3	12	21

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
5.16	Bê tông tuyến mương từ giáp đường Lê Đình Chinh đến ruộng Lan (Rộc Ninh)	Giáp đường Lê Đình Chinh	Ruộng Lan	Hòa Trung 1	0,157	2,5	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	29	6,8	11	18
5.17	Bê tông tuyến mương từ ruộng Lùng đến mương bê tông cũ	Ruộng Lùng	Mương bê tông cũ	Hòa Trung 1	0,048	1,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	8	1,8	3	5
5.18	Bê tông tuyến mương từ ruộng Thân đến ruộng Xí (phía Bắc bờ vùng cây Sung)	Ruộng Thân	Ruộng Xí	Hòa Trung 2	0,106	1,0	0,30	0,45	0,10	Động lực	35	3,9	6	29
5.19	Bê tông tuyến mương từ ruộng Điệp đến ruộng Tầu (Phía Nam bờ vùng cây Sung)	Ruộng Điệp	Ruộng Tầu	Hòa Trung 2	0,094	1,0	0,30	0,45	0,10	Động lực	31	3,5	6	25
5.20	Bê tông tuyến mương từ ruộng Vinh đến ruộng Nhành (phía Đông bờ Lô)	ruộng Vinh	Ruộng Nhành	Thái Lai	0,434	4,5	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	71	16,1	26	46
5.21	Bê tông tuyến mương từ Tây bờ lô đường CTNN đến lò ngói	Tây bờ lô đường CTNN	Lò ngói	Thái Lai	0,855	6,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	157	36,8	57	100
5.22	Bê tông tuyến mương từ cầu nhà Tiếng (Phía Nam bờ Lô) đến giáp mương tiêu chính	cầu nhà Tiếng (Phía Nam bờ Lô)	Mương tiêu chính	Thái Lai	0,235	3,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	64	16,2	25	39

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
5.23	Bê tông tuyến mương từ cầu nhà Đồng(Phía Nam bờ Lô) đến giáp mương tiêu chính	cầu nhà Đồng(Phía Nam bờ Lô)	Mương tiêu chính	Thái Lai	0,233	3,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	43	10,0	16	27
5.24	Bê tông tuyến mương từ nhà Nồng đến ruộng Tinh (Trước Phúc)	Nhà Nồng	Ruộng Tinh (Trước Phúc)	Thái Lai	0,252	3,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	41	9,3	15	26
5.25	Bê tông tuyến mương vùng cây ổi (Sau Su đến nhà Quốc)	Sau Su	Nhà Quốc	Vĩnh Phụng 1	0,203	3,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	33	7,5	12	21
5.26	Bê tông tuyến mương từ miếu đến đường CTNN (phía Nam bờ vùng)	Từ miếu	Đường CTNN (phía Nam bờ vùng)	Vĩnh Phụng 1	0,462	4,5	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	76	17,1	27	49
5.27	Bê tông tuyến mương từ ruộng Nga đến đường CTNN	Ruộng Nga	Đường CTNN	Vĩnh Phụng 1	0,366	3,5	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	67	15,7	25	43
5.28	Bê tông tuyến mương từ ruộng Tụ đến đường CTNN	Ruộng Tụ	Đường CTNN	Vĩnh Phụng 1	0,191	2,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	31	7,1	11	20
5.29	Bê tông tuyến mương từ ruộng Nhân đến đường CTNN	Ruộng Nhân	Đường CTNN	Vĩnh Phụng 1	0,200	2,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	47	11,8	19	29

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
5.30	Bê tông tuyến mương từ ruộng Hà đến ruộng Phúc (đọc kênh N24)	Ruộng Hà	Ruộng Phúc	Vĩnh Phụng 1	0,426	4,5	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	70	15,8	25	45
5.31	Bê tông tuyến kênh sau nhà Thúy đến đường cạnh tranh nông nghiệp	Sau nhà Thúy	Đường CTNN	Vĩnh Phụng 2	0,607	5,5	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	112	26,1	41	71
5.32	Bê tông tuyến kênh từ ruộng Tòng đến bờ vùng Ngôn	Ruộng Tòng	Bờ vùng Ngôn	Vĩnh Phụng 2	0,290	2,5	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	48	10,7	17	30
5.33	Bê tông tuyến kênh từ ruộng Bó đến ruộng Công	Ruộng Bó	Ruộng Công	Vĩnh Phụng 2	0,188	2,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	31	7,0	11	20
5.34	Bê tông tuyến kênh từ ruộng Trường đến mương tiêu rộc Lặn	ruộng Trường	Mương tiêu rộc Lặn	Vĩnh Phụng 2	0,237	2,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	39	8,8	14	25
5.35	Bê tông tuyến kênh từ ruộng Sơn đến nhà Đặng Bình	Ruộng Sơn	Nhà Đặng Bình	Vĩnh Phụng 2	0,168	1,5	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	28	6,2	10	18
5.36	Bê tông tuyến mương từ nhà Bông đến nhà Cảnh	Nhà Bông	Nhà Cảnh	Vĩnh Phụng 2	0,100	1,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	16	3,7	6	11

PHỤ LỤC IV
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2024 HUYỆN PHÙ MỸ

[illegible]

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
	- Tuyến 1: Từ ruộng ông Lợi đến suối Mới	Ruộng ông Lợi	Suối Mới	Khu phố Dương Liễu Bắc	0,142	3,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	34	8,4	13	20
	- Tuyến 2: Từ Càng Xóm 1 đến mương Sâu	Càng Xóm 1	Mương Sâu		0,038	5,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	9	2,4	4	6
	- Tuyến 3: Từ ruộng ông Mỹ đến ruộng ông Đãi	Ruộng ông Mỹ	Ruộng ông Đãi		0,110	3,0	0,35	0,45	0,10	Trọng lực	18	4,3	7	12
	- Tuyến 4: Từ ruộng ông Tiên đến ruộng ông Bằng	Ruộng ông Tiên	Ruộng ông Bằng		0,117	4,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	21	4,7	7	13
	- Tuyến 5: Từ ruộng ông Hội đến ruộng ông Ánh	Ruộng ông Hội	Ruộng ông Ánh		0,153	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	23	5,4	8	15
	- Tuyến 6: Từ ruộng ông Minh đến ruộng ông Xông	Ruộng ông Minh	Ruộng ông Xông		0,086	3,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	14	3,4	5	9
	- Tuyến 7: Từ ruộng ông Năm đến ruộng ông Miên	Ruộng ông Năm	Ruộng ông Miên		0,057	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	9	2,0	3	6
3.2	KCH kênh mương từ ruộng ông Thận đến Đập Cường	ruộng ông Thận	Đập Cường	Khu phố Dương Liễu Nam	0,069	5,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	13	3,0	5	8
4	Xã Mỹ Hiệp				1,000	25,0					361	100,0	157	204

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
4.1	Kiên cố hóa kênh mương hồ Chí Hòa 1	Cửa ra cống lấy nước	Thượng lưu ĐT638	Bình Tân Tây	1,000	25,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	361	100,0	157	204
5	Xã Mỹ Cát				1,270	160,0					505	139,1	218	287
5.1	KCH kênh mương từ cống Trinh hạ đến ngõ nhà ông Tiến	Cống Trinh hạ	Nhà ông Tiến	Chánh Hội	0,920	90,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	251	63,5	99	152
5.2	KCH kênh mương từ nhà ông Thống đến nhà ông Phụng	Nhà ông Thống	Nhà ông Phụng	An Mỹ	0,350	70,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	253	75,6	119	135
6	Xã Mỹ Tài				0,664	33,0					208	55,5	87	120
6.1	KCH kênh mương từ ruộng ông Huynh đến ruộng ông Tấn	ruộng ông Huynh	ruộng ông Tấn	Mỹ Hội 3	0,224	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	53	13,2	21	32
6.2	KCH kênh mương từ ruộng ông Đình Chim đến công rút qua Bàu Miếu	ruộng ông Đình Chim	cổng rút qua Bàu Miếu	Vạn Thái	0,440	18,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	155	42,2	66	88
7	Xã Mỹ Hòa				3,670	195,0					851	210,9	331	519
7.1	KCH kênh mương Đồng Trại tuyến từ đường ĐT 638 đến đường đi Phú Thiện	Đường ĐT638	Đường đi Phú Thiện	Phước Thọ	0,850	25,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	201	50,2	79	122

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
7.2	KCH kênh mương từ Đập Bà Cối chạy ra phía Bắc	Đập Bà Cối	Giáp kênh bê tông	An Lạc 2	0,500	15,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	91	20,5	33	58
7.3	KCH kênh mương tuyến từ cửa Báy Ảnh đến gốc Sanh	Cửa Báy Ảnh	Gốc Sanh	An Lạc 1	0,600	60,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	164	41,4	65	99
7.4	KCH kênh mương từ nhà ông Bé đến giáp đường bê tông	Nhà ông Bé	Giáp đường bê tông	Phước Thọ	0,200	25,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	55	13,8	22	33
7.5	KCH kênh mương từ nhà Kiều Thương đến Gò Ké (Đoạn cuối)	Nhà ông Lý	Ruộng Sốt	Hội Khánh	0,300	25,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	71	17,7	28	43
7.6	KCH kênh mương Đập Mới chạy đến Cây Sung	Nhà bà Tiên	Cổng qua đường	An Lạc 2	0,500	25,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	118	29,5	47	72
7.7	KCH kênh mương từ sau nhà ông Đông đến giáp cầu Trắng xã Mỹ Hiệp													
	- Đoạn 1: Từ Ngà Voi đến nhà ông Nhi	Đầu nối kênh bê tông	Nhà ông Nhi	Phước Thọ	0,420	10,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	77	18,1	28	49
	- Đoạn 2: Từ nhà ông Nhi đến Cầu Trắng	Nhà ông Nhi	Cầu Trắng		0,300	10,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	75	19,8	31	44
8	Xã Mỹ Đức				1,790	80,0					372	74,7	118	254

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
	- Đoạn 1: Từ kênh bê tông đến cống qua đường	Nối tiếp kênh bê tông	Cống qua đường		0,130	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	31	7,7	12	19
	- Đoạn 2: Từ cống qua đường đến nhà bà Tài	Cống qua đường	Nhà bà Tài		0,520	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	93	20,8	33	60
9	Xã Mỹ Thọ				0,222	15,0					54	13,8	22	32
9.1	KCH kênh mương nối dài từ đồng Cải Tạo đến bờ Ao Hoang	Ruộng ông Sanh	Bờ Ao Hoang	Chánh Trục	0,222	15,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	54	13,8	22	32
10	Xã Mỹ Thành				0,599	15,0					141	35,3	56	86
10.1	KCH kênh mương từ ruộng bà Thủy đến ruộng ông Hỷ	Ruộng bà Thủy	Ruộng ông Hỷ	Hòa Hội Nam	0,599	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	141	35,3	56	86

PHỤ LỤC V
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2024 HUYỆN PHÙ CÁT

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				7,560	415,0					2.708	747	1.175	1.533
1	Xã Cát Sơn				0,300	2,0					36	8,7	14	22
1.1	Mương đồng Chồi Gác Trên	Kênh NC1	Đất ông Đặng Đức Hoàng	Thôn Hội Sơn	0,300	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22
2	Xã Cát Hưng				3,600	260,0					1.525	429,6	676	849
2.1	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ QL 19B (nam Bàu Giáng) đến Đồng Lũy	QL 19B	Đồng Lũy	Hưng Mỹ 1, Lộc Khánh	0,500	35,0	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	304	89,0	140	164
2.2	Kênh BTXM nội đồng; tuyến: Đám Yêm - Đám Gương	Đám Yêm	Đám Gương	Hưng Mỹ 1	0,700	20,0	0,70	0,70	0,12	Trọng lực	202	52,5	83	119
2.3	Kênh BTXM nội đồng; Mương cấp I - Đồng Thuận Lý	Mương cấp I	Đồng Thuận Lý	Mỹ Thuận	0,500	30,0	0,70	0,70	0,12	Trọng lực	144	37,5	59	85

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
2.4	Kênh BTXM nội đồng; tuyến từ nhà Nguyễn Hữu Nghệ – nhà ông Nài	Nhà Nguyễn Hữu Nghệ	Nhà ông Nài	Lộc Khánh	0,600	25,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	128	33,6	53	76
2.5	Kênh BTXM nội đồng; tuyến từ nhà 3 Đảnh - Thủy Đái	Nhà 3 Đảnh	Thủy Đái	Mỹ Long	0,400	55,0	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	243	71,2	112	131
2.6	Kênh BTXM nội đồng; tuyến từ lỗ Ông Trứ - Mương thứ 5	Lỗ Ông Trứ	Mương thứ 5	Hội Lộc	0,300	45,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	139	39,0	62	77
2.7	Kênh BTXM nội đồng; tuyến: QL 19B - Giáp Hội Lộc	QL 19B	Giáp Hội Lộc	Hưng Mỹ 2	0,600	50,0	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	365	106,8	168	197
3	Xã Cát Khánh				1,310	28,0					399	106,8	168	231
3.1	Kênh mương BTXM nội đồng. Tuyến từ Thầu Đầu đến Sông Đào.	Thầu Đầu	Sông Đào	Thôn An Nhuệ	0,350	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	83	20,7	33	50
3.2	Kênh mương BTXM nội đồng. Tuyến từ Lỗ Lắm đến Lỗ Đàng.	Lỗ Lắm	Lô Đàng	Thôn Phú Long	0,240	5,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	57	14,2	22	34
3.3	Kênh mương BTXM nội đồng. Tuyến từ Sông Đào đến ruộng ông Huỳnh Đắc	Sông Đào	Ruộng ông Huỳnh Đắc	Thôn Thắng Kiên	0,400	5,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	144	40,0	63	82

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3.4	Kênh mương BTXM nội đồng. Tuyến từ Sông Đào đến ruộng ông Tô Văn Hào.	Sông Đào	Ruộng ông Tô Văn Hào	Thôn Thắng Kiên	0,320	8,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	116	32,0	50	65
4	Xã Cát Thành				2,350	125,0					748	202,2	318	431
4.1	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thành: Tuyến giáp kênh bê tông Hàm Nam đến đồng Vườn Bản thôn Chánh Hùng	Giáp kênh mương bê tông	Đồng Bản	Chánh Hùng	0,800	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	189	47,2	74	114
4.2	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thành tuyến từ Lỗ Đá đến cống Tùm Tụ thôn Chánh Thiện.	Lỗ Đá	Cống Trùm tụ	Chánh Thiện	0,550	45,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	199	55,0	86	112
4.3	Công trìnhTuyến: từ Cây Sừa - đồng Bàu Lằm Hóa Lạc	Cây sữa	Đồng Bàu lằm	Hóa Lạc	1,000	40,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	361	100,0	157	204

PHỤ LỤC VI
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2024 THỊ XÃ AN NHƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				48,390	2.487,0					23.948	4.473,0	7.031	16.917
1	Phường Bình Định				0,300	20,0					123	34,2	54	69
1.1	BTXM tuyến mương Rập Bà Khanh	Nhà ông Trung	Nhà ông Mai	Kim Châu	0,300	20,0	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	123	34,2	54	69
2	Phường Đập Đá				1,681	103,0					1.011	145,3	228	782
2.1	Mương đấm bờ Chèo - đấm ông Diên	Đấm bờ Chèo	Đấm ông Diên	Mỹ Hòa	0,451	15,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	160	18,0	28	132
2.2	Mương đấm bờ Sậy - đấm bờ Chai	Đấm bờ Sậy	Đấm bờ Chai	Mỹ Hòa	0,270	17,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	96	10,8	17	79
2.3	Mương Lục Tụng	Gò Nổ	Đấm Lục Tụng	Bả Canh	0,064	10,0	0,80	0,80	0,15	Trọng lực	24	6,9	11	13
2.4	Mương Bờ Quan dưới	Bờ Quan 16	Bờ Quan 31	Bả Canh	0,248	15,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	124	16,4	26	98
2.5	Mương Trung Sự trong	Trung Sự Bích	Trung Sự Thám	Bả Canh	0,133	10,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	67	8,8	14	53

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
2.6	Mương Cánh Lý - ông Bửu	Đám Cánh Lý	Đám ông Bửu	Bà Canh	0,165	12,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	41	10,9	17	24
2.7	Mương Đám Xéo - Đám Sậy	Trạm bơm Đội 5	Đám ông Xuyên	Bằng Châu	0,350	24,0	0,85	1,35	0,20	Động lực	499	73,5	116	383
3	Phường Nhơn Thành				4,464	225,0					2.869	389,2	613	2.256
3.1	Tuyến trạm bơm cũ (đội 15) từ nhà nhà ông Ấn đến giáp đường đi	Bơm đội 15	Giáp mương BTXM hiện trạng	KV Vĩnh Phú	0,420	30,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	303	42,0	66	237
3.2	BTXM kênh mương đoạn từ kênh Văn phong trước nhà ông Vinh (Nhấn) đến giáp sông xanh	Kênh Văn phong	giáp sông xanh	KV Phú Thành	0,760	30,0	0,80	0,80	0,15	Động lực	575	82,1	129	446
3.3	BTXM kênh mương trạm bơm điện Đội 2 đoạn đám Bờ Mẩn đến bờ bao sông	Đám Bờ Mẩn	Bờ bao sông	KV Phú Thành	0,430	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	203	25,4	40	163
3.4	BTXM kênh mương đoạn đường Trục khu kinh tế Nhơn Hội đến mương tiêu trạm bơm chống úng cũ	Trục khu kinh tế Nhơn Hội	Mương tiêu	KV Phú Thành	0,690	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	326	40,7	64	262
3.5	BTXM kênh mương đoạn Thị Long đến bờ bao sông Xanh	Thị Long	Bờ bao sông Xanh	KV Phú Thành	0,140	20,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	101	14,0	22	79

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3.6	BTXM kênh mương trạm bơm số 1 Nhơn Thuận đoạn đường đi An Lợi đến Đám bờ chùi	Đường đi An Lợi	Đám bờ chùi	KV An Lợi	0,430	20,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	209	26,7	42	167
3.7	BTXM kênh mương trạm bơm số 1 Nhơn Thuận đoạn công đường đi an lợi đến Đám dàu đám nhủi	Cổng đường đi an lợi	Đám dàu đám nhủi	KV Nhơn Thuận, An Lợi	0,510	30,0	0,95	1,00	0,15	Động lực	472	66,3	105	367
3.8	BTXM kênh mương trạm bơm số 1 Nhơn Thuận đoạn Mương bê tông đám đình dưới đến đường đi Nhơn Thuận	Mương bê tông đám đình	Đi Nhơn Thuận	KV Nhơn Thuận	0,430	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	209	26,7	42	167
3.9	BTXM kênh mương trạm bơm số 2 Lý Tây đoạn mương bê tông Bờ Thèn đến mương tiêu núi	Bờ Thèn	Mương tiêu núi	KV Lý Tây	0,654	30,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	472	65,4	103	369
4	Phường Nhơn Hòa				1,670	70,0					643	120,2	189	454
4.1	Kênh trạm bơm đội 3	Bờ ngư thủy	Bờ dầm đám lớn	Long Quang	0,620	20,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	348	44,6	70	278
4.2	Mương Cầu Đất	Kênh N219	Ngõ Tổng	Phụ Quang	0,650	40,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	183	46,8	73	109
4.3	Kênh mương lô 3	Mương lô 3	Bờ đắp	An Lộc	0,400	10,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	112	28,8	45	67

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
5	Xã Nhơn An				7,750	478,0					3.345	775,0	1.217	2.128
5.1	Mương đội - 1													
	Bờ cầu đến mương mới Thanh Giang	Bờ cầu	Mương mới Thanh Giang	Thuận Thái	0,300	21,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	108	30,0	47	61
	Đường mới N4 đến giáp kênh 19/5	Đường mới N4	Kênh 19/5	Thuận Thái	0,400	26,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	144	40,0	63	82
5.2	Mương đội - 5 (Đám 2 hiệu đến giáp kênh 19/5)	Đám 2 hiệu	Kênh 19/5	Thanh Liêm	0,420	17,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	303	42,0	66	237
5.3	Mương đội 5													
	Khẩu son đội 5 đến khẩu son đội 4	Khẩu son đội 5	khẩu son đội 4	Thanh Liêm	0,030	22,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	22	3,0	5	17
	Đám 6 hoài - Cây Tra	6 hoài	Cây Tra	Thanh Liêm	0,550	22,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	397	55,0	86	310
	Cổng Huỳnh Thanh Tùng đến đường ĐT 631	Cổng Huỳnh Thanh Tùng	Đường ĐT 631	Thanh Liêm	0,120	15,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	87	12,0	19	68

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
5.4	Mương đội 4													
	Đám dũng 3 Phu đến Cầu Thanh Liêm	Đám dũng 3 Phu	Cầu Thanh Liêm	Thanh Liêm	0,400	18,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	288	40,0	63	226
	Đám bà Châu đến Đám Nhơn	Đám bà Châu	Đám Nhơn	Thanh Liêm	0,200	18,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	72	20,0	31	41
5.5	Mương đội 10													
	Đầu đám đình đến cuối đám Đình	Đầu đám đình	Cuối đám Đình	Trung Định	0,175	10,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	63	17,5	27	36
	Đám ỏi đến đường N4	Đám ỏi	Đường N4	Trung Định	0,175	22,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	63	17,5	27	36
5.6	Mương đội 11													
	Đám nghêu đến Đám Mốc	Đám nghêu	Đám Mốc	Trung Định	0,100	12,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	36	10,0	16	20
	Hàm Miếu đến Bờ Ninh	Hàm Miếu	Bờ Ninh	Trung Định	0,320	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	116	32,0	50	65
5.7	Mương đội 3													
	Lò mổ heo đến Đám 7 Ái	Lò mổ heo	Đám 7 Ái	Tân Dương	0,700	13,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	253	70,0	110	143

[illegible]

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
	Vườn Bá - Đám Ôi	Vườn Bá	Đám Ôi	Tân Dân	0,150	19,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	54	15,0	24	31
	Nhà Bùi Hữu Hào đến mương Nguyễn Hoàng	Nhà Bùi Hữu Hà	Nguyễn Hoàng	Tân Dân	0,250	12,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	90	25,0	39	51
5.12	Mương đội 6; đội 7; đội 8													
	Đoạn Đám Dừa đến Cống Kỳ Thanh	Đoạn Đám Dừa	Cống Kỳ Thanh	Tân Dân	0,200	26,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	72	20,0	31	41
	Đoạn Bờ trượt thị liệu đến đập lôn tôn	Đoạn Bờ trượt thị liệu	Đập lôn tôn	Tân Dân	0,160	19,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	58	16,0	25	33
	Đoạn Bờ Quynh đến Mương Háo Lễ	Đoạn Bờ Quynh	Mương Háo Lễ	Tân Dân	0,100	22,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	36	10,0	16	20
5.13	Mương Đội 8													
	Đoạn Võ Văn Chung đến Lê Văn Chín	Đoạn Võ Văn Chung	Lê Văn Chín	Háo Đức	0,350	17,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	126	35,0	55	71

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
	Đoạn Trần Văn Hạnh đến Hường Bê	Đoạn Trần Văn Hạnh	Hường Bê	Háo Đức	0,350	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	126	35,0	55	71
6	Xã Nhơn Phong				0,726	105,0					381	108,3	170	210
6.1	BTXM mương Gò Mối Thanh Giang	Đám Trần Thông	Đám Hai Nhân	Thanh Giang	0,261	35,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	117	32,3	51	66
6.2	BTXM mương trước nhà Thầy An	Ngã ba Thầy An	Nguyễn An	Thanh Giang	0,111	30,0	0,60	1,00	0,15	Trọng lực	48	12,8	20	28
6.3	BTXM mương Đồng cây Chanh	Đám Trung Dê	Bờ Hàu	Trung Lý	0,355	40,0	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	216	63,2	99	116
7	Xã Nhơn Hậu				5,562	288,0					3.242	427,2	672	2.570
7.1	Tuyến mương tổ 8	Đám Hát	Cải Tạo	Thiết Trụ	0,175	10,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	83	10,3	16	66
7.2	Tuyến mương tổ 10	Nhà 3 Thả	Bê tông Đám Núi	Bắc Nhạn Thấp	0,450	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	212	26,6	42	171
7.3	Tuyến Đồng Xe	Bê tông Đám Núi	Đồng Xe	Vân Sơn	0,200	15,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	94	11,8	19	76
7.4	Tuyến mương Sướng mạ	Sướng Mạ	Gò mối	Bắc Nhạn Thấp	0,460	19,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	217	27,1	43	174

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
7.5	Tuyến Đám Gồm	Vườn Đại	Bê Tông	Nam Nhạn Thấp	0,195	12,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	107	13,5	21	86
7.6	Truyền Dư Phương	Ngõ Tèo	Dư Phương	Bắc Nhạn Thấp	0,190	14,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	90	11,2	18	72
7.7	Truyền mương Cải Tạo	Lô 1	Lô 17	Nam Nhạn Thấp	0,120	10,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	43	4,8	8	35
7.8	Tuyến Đám Nghẽ	Lù Quế	Bờ Đổ	Thiết Trụ	0,650	25,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	469	65,0	102	367
7.9	Tuyến Rộc Nà	Bờ Đổ	Lỗ Bà Đạt	Vân Sơn	0,300	18,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	216	30,0	47	169
7.10	Mương Biền Ổi	Đồng Sinh	Bả Canh	Bắc Thuận	0,450	21,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	246	31,1	49	198
7.11	Tuyến Rộc Tương	Bê tông	Nghèo Đại	Nam Nhạn Thấp	0,210	17,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	99	12,4	20	80
7.12	Tuyến Mương Khai	Rộc Tài	Mương Khai	Nam Nhạn Thấp	0,460	19,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	217	27,1	43	174
7.13	Tuyến Cống Tai	Đám Móc	Cống Tài	Nam Nhạn Thấp	0,250	10,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	118	14,8	23	95
7.14	Tuyến Mương Khai	Ngõ Hoà	Mương Cái	Thanh Danh	0,420	20,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	303	42,0	66	237

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
7.15	Tuyến Ngoài Trụ sở	Bê tông	Ngã rẽ	Thanh Danh	0,200	16,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	94	11,8	19	76
7.16	Tuyến Nghĩa Địa	Bãi Chấn Đất	Nhà Nhẫn	Thiết Trụ	0,382	19,0	0,70	0,90	0,15	Động lực	309	42,8	67	242
7.17	Tuyến Đồng Cát	Bara Bàu Trâu	Cổng Xe Lửa	Bắc Nhạn Thấp	0,450	23,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	324	45,0	71	254
8	Xã Nhơn Khánh				4,839	178,0					3.539	490,3	772	2.767
8.1	Mương nhà Hường	Cổng xiphông	Nhà hường	Thôn Quan Quang	0,345	16,0	0,70	0,80	0,15	Động lực	255	35,9	57	198
8.2	Mương 7 Yễn	Trạm bơm	Gò Đình	Thôn Quan Quang	1,041	25,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	1507	224,9	353	1154
8.3	Mương Bờ pháp	Giáp bê tông	Mương tiêu	Thôn Quan Quang	0,127	4,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	62	7,9	12	49
8.4	Mương soi ông Long	Mương cấp 1	Vườn Nhành	Thôn Hiếu An	0,248	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	121	15,4	24	96
8.5	Mương tiêu rộc xóm 7	Rộc xóm 8	Rộc xóm7	Thôn Hiếu An	0,199	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	97	12,3	20	77

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)						
8.6	Mương gò me	Gò me	Bầu sen	Thôn Hiếu An	0,131	10,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	64	8,1	13	51
8.7	Mương cây duối	Tiếp giáp bê tông	Cây duối	Thôn Hiếu An	0,113	9,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	42	4,9	8	34
8.8	Mương Gò Lão	Mương cấp 1	Mương tiêu	Thôn Hiếu An	0,350	4,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	170	21,7	34	136
8.9	Mương Rộc sau nhà	đầu cầu	Mương tiêu	Thôn Hiếu An	0,265	11,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	129	16,4	26	103
8.10	Mương đầm vuông	Bà Tỳ	Đám Vuông	Thôn Hiếu An	0,194	5,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	94	12,0	19	75
8.11	Mương Ổ Gà	Giáp ngã hai	Chùa Tịnh Hòa	Thôn Khánh Hòa	0,245	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	119	15,2	24	95
8.12	Mương Bờ Thơm	Mương cấp 1	Rộc Điện	Thôn Khánh Hòa	0,120	6,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	58	7,4	12	47
8.13	Mương tiêu Đám Lù	Xét Quẩn	Mương tiêu	Thôn Khánh Hòa	0,227	10,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	110	14,1	22	88

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
8.14	Mương soi Bà Cầm	Mương cấp 1	Soi Bà Cầm	Thôn Khánh Hòa	0,210	9,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	102	13,0	21	81
8.15	Mương cây Dừng	Cây Dừng	Mương Tiêu	Thôn An Hòa	0,103	6,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	58	7,4	12	46
8.16	Mương đám Ngang	Đám Ngang	Đám Máng	Thôn An Hòa	0,316	5,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	154	19,6	31	123
8.17	Mương Cống Eo Bồng	Cống Eo Bồng	Vực Sầm	Thôn An Hòa	0,108	7,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	156	23,3	37	120
8.18	Mương Nhà Lịch	Nhà Lịch	Đám Đùi	Thôn An Hòa	0,186	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	90	11,5	18	72
8.19	Mương Bộng Dầu	Đường Bê Tông	Mương Tiêu	Thôn An Hòa	0,203	11,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	99	12,6	20	79
8.20	Mương hàm lờ	Mương Hàm Lờ	Mương Đám Bàu	Thôn An Hòa	0,108	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	52	6,7	11	42
9	Xã Nhơn Thọ				4,396	365,0					1.388	373,0	587	801

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
9.1	BTXM tuyến kênh từ trước nhà ông Đặng Văn Tám đến sông An Tượng, Điểm đầu: Kênh Bê tông Bờ Dừa- Điểm cuối: Bền trên xuống sông An Tượng, Tục danh: Đồng Lung Nà và Bờ Núc, xóm Thọ Thạnh Bắc.	Kênh Bê tông Bờ Dừa	Bền trên xuống sông An Tượng	Xóm Thọ Thạnh Bắc, Ngọc Thạnh	0,215	70,0	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	131	38,3	60	71
9.2	BTXM tuyến kênh từ Kênh Bê tông Bờ Dừa đến giáp kênh N4, Điểm đầu: Kênh Bê tông Bờ Dừa- Điểm cuối: giáp Kênh N4, Tục danh: đồng Cây gạo, xóm Thọ Thạnh Bắc	Kênh Bê tông Bờ Dừa	Giáp Kênh N4	Xóm Thọ Thạnh Bắc, Ngọc Thạnh	0,732	40,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	264	73,2	115	149
9.3	BTXM tuyến kênh từ Cỏ Ngựa đến Mẫu Heo, Điểm đầu: Cỏ ngựa- Điểm cuối: Mẫu heo, Tục danh đồng Mẫu Heo, xóm Thọ Phú Bắc	Cỏ Ngựa	Mẫu Heo	Xóm Thọ Phú Bắc, Thọ Lộc 1	0,305	35,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	83	21,0	33	50

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
9.4	BTXM tuyến kênh từ ruộng của ông Trần Minh Hùng đến tuyến kênh Bờ Dừa, Điểm đầu: nhà Trần Minh Hùng- Điểm cuối: Bờ Dừa, Tục danh đồng Mầu Heo, xóm Thọ Phú Bắc	Nhà Trần Minh Hùng	Bờ Dừa	Xóm Thọ Phú Bắc,Thọ Lộc 1	0,567	40,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	205	56,7	89	116
9.5	BTXM tuyến kênh từ Thác đất thổ đến Trần Lỗ Ồi, Điểm đầu: Kênh N4- Điểm cuối: giáp bê tiêu năng tràn Lỗ ồi, Tục danh; đồng Hóc mới, xóm Thọ Bình	Kênh N4	Giáp bê tiêu năng tràn Lỗ ồi	Xóm Thọ Bình Thọ Lộc 2										
	Đoạn 1: Từ Thác đất thổ đến giáp đường bê tông xi măng	Kênh N5	Giáp đường bê tông xi măng		0,580	60,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	214	60,3	95	119
	Đoạn 2: Từ đường bê tông xi măng đến giáp bê tiêu năng tràn Lỗ ồi	Giáp đường bê tông xi măng	Giáp bê tiêu năng tràn Lỗ ồi		0,415		0,60	0,60	0,12	Trọng lực	104	27,4	43	61
9.6	BTXM tuyến kênh từ Kênh N2 mới đến giáp kênh BT trong nhà Ngô Văn Xuân, xóm tây Viên	Kênh N2 mới	Giáp kênh BT	Xóm Tây Viên, Đông Bình	0,451	45,0	0,40	0,70	0,12	Trọng lực	120	29,3	46	74

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
9.7	BTXM tuyến kênh từ kênh N4–6 đến Trần Lỗ Ôi, Điểm đầu: kênh N4–6 - Điểm cuối: giáp Trần Lỗ Ôi (ra Bàu thổ ngữ) , Tục danh Đồng lỗ ôi, xóm Thọ Phước	Kênh N4-6	Giáp Kênh N4	Xóm Thọ Bình, Thọ Phước, Phú Thọ Lộc 2	0,477	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	113	28,1	44	68
9.8	BTXM tuyến kênh từ kênh N4 đến Mương Bến Trảy, Điểm đầu: Kênh N4- Điểm cuối: giáp Mương Bến Trảy, Tục danh: Đồng chim, xóm Thọ An Bắc	Kênh N4	Giáp Kênh bến trảy	Xóm Thọ An Bắc, Thọ Lộc 2	0,654	35,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	154	38,6	61	94
10	Xã Nhơn Lộc				2,747	281,0					652	164,9	258	394
10.1	Công trình: Bê tông tuyến mương Ổ gà, gò tranh	Mương Ổ Gà	Gò Tranh	Thôn Cù Lâm	0,475	50,0	0,45	0,60	0,12	Trọng lực	114	29,0	45	68
10.2	Bê tông tuyến mương ngoài thác Gò Tranh	Thác Gò Tranh	Giáp Trường THCS	Thôn Tân Lập	0,500	55,0	0,45	0,60	0,12	Trọng lực	120	30,5	48	72
10.3	Bê tông Kênh mương Học Trường	Giáp Gò Cồn	Giáp đất thổ	Thôn Đông Lâm	0,417	47,0	0,45	0,60	0,12	Trọng lực	100	25,4	40	60
10.4	Bê tông tuyến mương Miếu tổ 9, Mương Gò Cả	Miếu tổ 9	Mương Gò Cả	Thôn An Thành	0,441	42,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	104	26,0	41	63

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
10.5	Bê tông tuyến mương Gò đá cang, mương bờ núp, mương ông Dẫn, mương đóm Sét quần.	Mương Gò đá cang	Mương đóm sét Quần	Thôn An Thành	0,652	51,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	154	38,5	61	93
10.6	Bê tông tuyến mương Bắc Bờ Bạ Đám Đe	Bờ bạ đóm đe	Cầu suối cùng	Thôn Trường Cửu	0,262	36,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	62	15,5	24	37
11	Xã Nhơn Tân				7,287	186,0					2.488	666,9	1.049	1.439
11.1	Tuyến mương nối tiếp BT trước nhà ông Văn Dũng đến giáp Bàu Ó	BT trước nhà ông Văn Dũng	Giáp Bàu Ó	Nam Tượng 1	0,270	5,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	61	15,4	24	36
11.2	Tuyến nối tiếp mương bê tông Bò Cạp gò xoài đến giáp Bàu Ó	Mương bê tông Bò Cạp gò xoài	Giáp Bàu Ó	Nam Tượng 1	0,200	5,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	45	11,4	18	27
11.3	Tuyến mương nối tiếp mương bê tông hành rãnh đến giáp mương ngư thủy	Nối tiếp mương bê tông hành rãnh đ	Giáp mương ngư thủy	Nam Tượng 1	0,360	6,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	81	20,5	32	49
11.4	Tuyến mương nối tiếp mương bê tông Miếu Xuân đến giáp mương bê tông trên nhà ông Tú	Nối tiếp mương bê tông Miếu Xuân đến	Giáp mương bê tông trên nhà ông Tú	Nam Tượng 1	0,220	5,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	50	12,5	20	30

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
11.5	Tuyến nối tiếp mương bê tông gò ông Quạt đến giáp vườn tre bà Triếp	Nối tiếp mương bê tông Miêu Xuân điền	Giáp vườn tre bà Triếp	Nam Tượng 1	0,455	7,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	102	25,9	41	61
11.6	Tuyến nối tiếp sạ ông Phước đến cống quốc lộ 19	Nối tiếp sạ ông Phước	Cống quốc lộ 19	Nam Tượng 1	0,362	10,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	163	44,9	71	92
11.7	Tuyến nối tiếp mương bê tông đồng Bàu quê đến Đám Địa	Nối tiếp mương bê tông đồng Bàu Quê	Đám Địa	Nam Tượng 2	0,200	5,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	45	11,4	18	27
11.8	Tuyến mương từ kênh N6 đến giáp đường bê tông ông Trần Văn Bửu	Từ kênh N6	Đường bê tông ông Trần Văn Bửu	Nam Tượng 2	0,560	20,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	251	69,4	109	142
11.9	Tuyến mương nối tiếp mương bê tông trên nhà 6 Cảng đến sạ ông 7 Liền	Nối tiếp mương bê tông trên nhà 6 Cảng	Sạ ông 7 Liền	Nam Tượng 3	0,280	5,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	63	16,0	25	38
11.10	Tuyến mương tiêu từ dưới nhà 6 Cảng đến giáp kênh N4A	Từ dưới nhà 6 Cảng	Kênh N4A	Nam Tượng 3	0,550	18,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	247	68,2	107	140
11.11	Tuyến kênh KC từ kênh chính đến nhà ông Vinh	Kênh KC	Đến nhà ông Vinh	Nam Tượng 3	0,755	20,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	339	93,6	147	192

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
11.12	Tuyến mương kết nối mương bê tông trên nhà ông Cao đến giáp Lỗ Ổ	Kết nối mương bê tông trên nhà ông Cao	Lỗ ổ	Nam Tượng 3	0,455	10,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	102	25,9	41	61
11.13	Tuyến mương từ kênh N4 đến sau trại vịt ông Trần Văn Biên	Từ kênh N4	Trại vịt ông Trần Văn Biên	Nam Tượng 3	0,650	20,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	292	80,6	127	165
11.14	Tuyến mương từ cống ngoài trại ông 6 Thìn đến giáp kênh N4 A	Từ cống ngoài trại ông 6 Thìn	Kênh N4 A	Nam Tượng 3	0,478	25,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	214	59,2	93	121
11.15	Tuyến mương phía bắc trường THCS Nhơn Tân	Tiếp kênh bê tông	Khu Dân cư	Nam Tượng 3	0,287	5,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	104	28,7	45	59
11.16	Bê tông kênh mương nội đồng tuyến Mương khai từ nhà ông Nguyễn Văn An đến đồng ông Chương	Mương khai từ nhà ông Nguyễn Văn An	Đồng ông Chương	Thọ Tân Bắc	0,575	10,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	157	39,7	62	95
11.17	Bê tông kênh mương tuyến từ nhà ông Lê Văn Cháp đến đồng cỏ Ống	Từ nhà ông Lê Văn Cháp	Đồng cỏ Ống	Thọ Tân Bắc	0,300	5,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	82	20,7	32	50
11.18	Bê tông kênh mương tuyến từ thác nước kênh N2 đến cánh đồng Đá Mài	Từ thác nước kênh N2	Đồng Đá Mài	Thọ Tân Bắc	0,330	5,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	90	22,8	36	54

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
12	Xã Nhơn Mỹ				6,968	188,0					4.269	778,5	1.223	3.046
12.1	Mương Đám Rúa	Từ mương tưới Mỹ Ngọc	Mương BTXM Rộc Mỹ Kỳ	Đại Bình	0,900	20,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	505	64,8	102	403
12.2	Mương Trường Hành	Mương ruộng gò	Rộc Địa	Tân Đức	0,180	7,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	101	13,0	20	81
12.3	Mương Sát Làng	Nối kênh BTXM	Đường bê tông	Đại Bình	0,600	25,0	0,70	0,80	0,15	Động lực	443	62,4	98	345
12.4	Mương Ngõ 7 Hùm	Nối kênh BTXM	Giáp mương tiêu BTXM	Tân Kiều	0,275	8,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	154	19,8	31	123
12.5	Mương lớn đội 7	Bờ cảng 8 Đào	Cầu 5 Ông	Tân Nghi	0,500	10,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	362	108,0	170	193
12.6	Mương lớn đội 8	Tân Lệ	Ngõ Bình Hòa	Tân Nghi	0,650	15,0	0,90	1,00	0,15	Trọng lực	298	83,2	131	167
12.7	Mương lớn đội 8	Bình Hòa	Đường đội 7	Tân Nghi	0,530	10,0	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	322	94,3	148	174
12.8	Mương lớn đội 7	Đường đội 7	Lò gạch 2 Đất	Tân Nghi	0,460	25,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	333	99,4	156	177

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
12.9	Gò Lãng	Đám Lãng	Mương rút bầu Bái	Tân Nghi	0,180	5,0	0,70	0,80	0,15	Động lực	133	18,7	30	104
12.10	Mương dọc đường chi bộ Hồng Lĩnh	Cổng đường bê tông	Chi bộ Hồng Lĩnh	Đại An	0,100	5,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	56	7,2	11	45
12.11	Miếu Bờ Tre	Ngõ Bà Hương	Đường bê tông	Đại Bình	0,200	5,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	144	20,0	31	113
12.12	Cổng Đê	Bình An	Rộc Đìa	Tân Đức	0,660	10,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	370	47,5	75	296
12.13	Mương Bình Thạnh	Giáp mương trạm bơm Bình Thạnh	Chợ	Hòa Phong	0,030	10,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	43	6,5	10	33
12.14	Mương Võ Thị Tri	Ngõ thầy Tấn	4 Điền	Nghĩa Hòa	0,545	15,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	201	23,4	37	164
12.15	Mương Rộc Giữa	Đám 8 Thơm	Giữa mương BTXM	Hòa Phong	0,908	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	441	56,3	89	352
12.16	Mương đồng Đình	Đám rộc ông Phong	Giáp sông Kôn	Thiết Tràng	0,250	10,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	362	54,0	85	277

PHỤ LỤC VII
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2024 HUYỆN TUY PHƯỚC

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				14,057	2.940,0					6.119	1.434,8	2.252	3.867
1	Xã Phước Hòa				2,368	285,0					1.074	277,8	436	638
1.1	Kiên cố Kênh mương Chùa Bảy Mạn	Kênh Phước Thắng	Kênh Bê tông	Thôn Tùng Giản	0,433	150,0	0,95	1,25	0,20	Trọng lực	294	88,8	139	155
1.2	Kiên cố Kênh mương Tân Mỹ năm 2024	Biền Chùa	Bộng sáu Oánh	Thôn Tân Mỹ	0,330	12,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	181	22,8	36	145
1.3	Kiên cố Kênh mương Bình Lâm năm 2024	Kênh N1-1	Kênh Bê tông	Thôn Bình Lâm	0,110	6,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	26	6,5	10	16
1.4	Kiên cố Kênh mương Kim Tây năm 2024	Cổng bà Khách	Cổng mẫu bảy	Thôn Kim Tây	0,450	80,0	0,95	1,25	0,20	Trọng lực	306	92,3	145	161
1.5	Kiên cố Kênh mương Kim Đông năm 2024	Gò Đình	Bờ hồ	Thôn Kim Đông	0,235	15,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	64	16,2	25	39
1.6	Kiên cố Kênh mương Kim Xuyên năm 2024	Xã Bảo	Đám Miếu	Thôn Kim Xuyên	0,460	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	109	27,1	43	66

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
1.7	Kiên cố Kênh mương Tân Giản năm 2024	Kênh Bê tông	Bờ ngăn mặn	Thôn Tân Giản	0,350	12,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	96	24,2	38	58
2	Xã Phước Quang				1,175	490,0					520	146,8	230	290
2.1	KCHKM Tuyến từ cống Bà Thu đến giáp Phước Hưng và từ trước UBND xã đến cống chào văn hóa thôn Định Thiện Đông	Từ cống Bà Thu và trước UBND xã	Giáp Phước Hưng và cống chào văn hóa thôn Định Thiện Đông	Định Thiện Tây; Định Thiện Đông; An Hoà	0,035	120,0	0,65	1,10	0,18	Trọng lực	19	5,4	8	10
					0,360	150,0	0,80	1,20	0,18	Trọng lực	213	61,6	96	117
					0,130	80,0	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	53	14,8	23	30
2.2	KCHKM Tuyến từ xã Thuông đến giáp vườn bà Yến	Xã Thuông	Vườn bà Yến	Định Thiện Đông	0,650	140,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	235	65,0	102	133
3	Xã Phước Hiệp				6,520	1.920,0					2.354	652,0	1.024	1.330
3.1	KCHKM thôn Tuân Lễ													
	Tuyến kênh từ đường bê tông đến hầm ông Đông	Đường bê tông	Hầm ông Đông	Thôn Tuân Lễ	0,120	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	43	12,0	19	24

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
	Tuyến kênh từ N1 đến nhà Triêng	Kênh N1	Nhà Triêng	Thôn Tuân Lễ	0,360	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	130	36,0	57	73
3.2	KCHKM thôn Luật Chánh													
	Tuyến kênh từ trảng dưới chợ Đại Chánh đến đường Bê tông	Bờ trảng	Đường bê tông	Thôn Luật Chánh	0,150	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	54	15,0	24	31
	Tuyến kênh từ bầu ngự đến hướng 16.	Bầu Ngự	Hướng 16	Thôn Luật Chánh	0,350	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	126	35,0	55	71
3.3	KCHKM thôn Tú Thủy													
	Tuyến kênh từ Võ Thị Phú đến ranh giới Phước Sơn	Võ Thị Phú	Ranh giới Phước Sơn	Thôn Tú Thủy	0,240	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	87	24,0	38	49
	Tuyến kênh từ bi đình đến Lưu Hoang.	Bi đình	Lưu Hoang	Thôn Tú Thủy	0,400	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	144	40,0	63	82
3.4	KCHKM thôn Đại Lễ													
	Tuyến kênh từ kênh N4 đến đường nhựa	Kênh N4	Đường nhựa	Thôn Đại Lễ	0,200	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	72	20,0	31	41

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
	Tuyến kênh từ kênh N8 đến sông kôn	Kênh N8	Sông kôn	Thôn Đại Lễ	0,470	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	170	47,0	74	96
3.5	Kênh từ ĐH 42 đến ruộng ông Đoàn Trục	Đường ĐH 42	Ruộng ông Đoàn Trục	Thôn Giang Bắc	0,530	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	191	53,0	83	108
3.6	Kênh từ ĐH42 đến hạng nhì.	Đường ĐH 43	Hạng nhì	Thôn Giang Nam	1,040	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	375	104,0	163	212
3.7	KCHKM thôn Lục Lễ													
	Kênh từ bê tông xi măng đến hầm Bụng.	Mương bê tông	Hầm Bụng	Thôn Lục Lễ	0,240	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	87	24,0	38	49
	Kênh từ sau đình Lục Lễ xuống giáp mương tổ 8.	Sau đình Lục Lễ	giáp mương tổ 8	Thôn Lục Lễ	0,570	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	206	57,0	89	116
3.8	KCHKM thôn Lục Lễ													
	Kênh từ lù chính 2 đến nghêu Cút.	Lù chính 2	Nghêu Cúc	Thôn Lục Lễ	0,530	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	191	53,0	83	108
	Kênh từ N1-2 chạy ra đám đình	kênh N1-2	Đám Đình	Thôn Lục Lễ	0,320	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	116	32,0	50	65

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
3.9	KCHKM thôn Xuân Mỹ													
	Kênh từ tàu vôi + nghêu + công dung đến cầu đất	Tàu Vôi	Cầu Đất	Thôn Xuân Mỹ	0,600	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	217	60,0	94	122
	Kênh từ đám Hanh đến đường bê tông	Đám Hanh	Đường bê tông	Thôn Xuân Mỹ	0,400	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	144	40,0	63	82
4	Xã Phước Hưng				0,870	70,0					486	138,8	218	268
4.1	KCH kênh mương thôn Lương Lộc; Tuyến kênh bờ Ký đến đầu Bàu Lương Lộc	Tuyến kênh bờ Ký	Đến đầu Bàu Lương Lộc	Lương Lộc	0,500	30,0	0,70	1,00	0,15	Trọng lực	221	60,0	95	126
4.2	KCH kênh mương thôn Lương Lộc; Tuyến từ mương bê tông xóm 11 đến Bàu lương Lộc	Bờ bạn tay áo	Đến Bàu lương Lộc	Lương Lộc	0,370	40,0	0,90	1,35	0,20	Trọng lực	266	78,8	124	142
5	Thị trấn Tuy Phước				0,124	130,0					44	12,4	19	24

[illegible]

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
	Tuyến kênh: Từ mương vùng Soi đến mương Phong Thạnh	Mương vùng Soi	Mương Phong Thạnh	Luật Lễ	0,400	5,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	219	27,6	43	176
	Tuyến kênh: Từ Bờ Nhị đến vùng Bóm	Bờ Nhị	Vùng Bóm	Luật Lễ	0,300	5,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	164	20,7	32	132
6.4	KCH Kênh mương khu phố Luật Lễ, Khu phố Diêu Trì													
	KCH Kênh mương, tuyến: Từ Ruộng cửa mương đến Vùng Rộc	Ruộng cửa mương	Vùng Rộc	Luật Lễ	0,500	5,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	274	34,5	54	220
	KCH Kênh mương, tuyến: Từ trong mương Trạm bơm Góc me đến mương BT	Trạm bơm Góc me	Mương BT	Diêu Trì	0,300	5,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	164	20,7	32	132

PHỤ LỤC VIII
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2024 HUYỆN TÂY SƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				15,565	1.405,0					7.901	1.202,9	1.890	6.011
1	Xã Bình Hòa				1,860	118,0					952	152,9	240	711
1.1	Kênh mương từ nhà Nhị đến Rộc Bà Núc	Nhà Nhị	Rộc Bà Núc	Trường Định 2	0,500	10,0	0,50	0,65	0,12	Trọng lực	215	32,5	52	164
1.2	Kênh mương từ đường bê tông xóm 3 đến ngõ nhà Dương Bá Thuần	Giáp đường bê tông xóm 3	Bờ kè Đồng Hòa	Đồng Hòa	0,400	8,0	0,45	0,60	0,12	Trọng lực	160	24,4	38	122
1.3	Kênh mương Thanh niên từ cánh đồng Đồng Hòa đến cánh đồng 4-7 Vĩnh Lộc	Cánh đồng Đồng Hòa	Cánh đồng 4 - 7 Vĩnh Lộc	Bình Hòa	0,960	100,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	577	96,0	151	426
2	Xã Tây Vinh				1,270	270,0					709	116,3	183	526
2.1	Kênh mương BTXM từ kênh nhánh Văn Phong tới cống Bằng Lăng	Kênh Văn Phong	cống Bằng Lăng	Bình Đức	0,730	100,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	439	73,0	115	324

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
2.2	Mương Danh Đăng xóm 10	Kênh mương BTXM	Vùng ruộng Danh Đăng	Bình Đức	0,280	100,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	168	28,0	44	124
2.3	Mương dưới đường 5 Hào đi Nhơn Mỹ + Mương cây xoài xóm 1	Kênh Văn Phong	Mương Đồi	An Vinh 2	0,260	70,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	102	15,3	24	78
3	Xã Bình Thành				3,170	330,0					2.147	337,5	530	1.616
3.1	Nâng cấp kênh mương từ Đám Cồng đến Rộc Máng	Đám Cồng	Rộc Máng	Kiên Ngãi	0,700	70,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	524	86,8	137	388
3.2	Nâng cấp kênh mương từ mương chính Trạm bơm đến Rộc Đình	Mương trạm bơm	Rộc Đình	An Đông	0,640	70,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	575	79,4	125	451
3.3	Nâng cấp kênh mương Rộc Quán	Đất Thệt	Rộc Quán	Phú Lạc	0,550	60,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	412	68,2	107	305
3.4	Nâng cấp kênh mương Ruộng Bãi	Ruộng Bãi	Kênh Văn Phong	Phú Lạc	0,550	60,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	331	55,0	86	244
3.5	Nâng cấp kênh mương từ máng Kiên Long đến Đám Cồng	Lỗ Máng	Đám Cồng	Kiên Long	0,730	70,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	304	48,2	75	229
4	Xã Tây Xuân				0,540	30,0					203	30,8	49	154

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
4.1	Bê tông kênh mương tuyến dọc bờ đê Đồng Nà từ QL 19 đến đập dâng Phú Phong	QL 19	Đập dâng Phú Phong	Phú An	0,540	30,0	0,45	0,55	0,12	Động lực	203	30,8	49	154
5	Xã Bình Tường				1,950	92,0					789	97,6	153	637
5.1	Tuyến kênh từ QL 19 đến Cầu Máng trạm bơm Bờ Đò Hòa Trung	Nhà Ông Hòa	Cầu Máng	Hòa Trung	0,300	15,0	0,30	0,55	0,12	Động lực	128	15,9	25	104
5.2	Tuyến kênh từ sau nhà Quận đến cống ra bầu Điền Hòa Trung	Sau nhà Quận	Cống ra bầu Điền	Hòa Trung	0,550	30,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	260	32,5	51	208
5.3	Tuyến kênh từ Ruộng ông Nhọc đến Ruộng ông Tư Hòa Sơn	Ruộng ông Nhọc	Ruộng ông Tư	Hòa Sơn	0,400	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	171	21,2	33	138
5.4	Tuyến kênh từ mương bê tông đội 1, Hòa Sơn đến Hồ Lào- Hòa Sơn	Mương bê tông đội 1	Hồ Lào	Hòa Sơn	0,400	17,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	142	16,0	25	117
5.5	Tuyến mương đồng Đất Cát xóm 1 Hòa Hiệp	Ruộng ông Hoàn	Ruộng ông Dũng	Hòa Hiệp	0,300	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	89	12,0	19	70
6	Thị trấn Phú Phong				2,000	110,0					719	105,3	166	553
6.1	Kênh mương BTXM từ kênh Văn Phong đến Cây Mốc, tổ 1, khối 1A	Kênh Văn Phong	Cây Mốc	Khối 1A	0,500	20,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	154	21,5	34	120

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
6.2	Kênh mương BTXM đồng Dưới, khối Thuận Nghĩa	Đường đập dâng	Rộc ông Tồng	Khối Thuận Nghĩa	0,550	35,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	216	32,5	51	165
6.3	Kênh mương BTXM từ mương Hóc Tập đến nhà ông Lắm, khối Hòa Lạc	Mương Hóc Tập	Nhà Ông Lắm	Khối Hòa Lạc	0,350	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	138	20,7	33	105
6.4	Kênh mương BTXM từ nhà Trần Đình Quý đến nhà Trương Thị Mau, khối Hòa Lạc	Trần Đình Quý	Trương Thị Mau	Khối Hòa Lạc	0,250	15,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	74	10,0	16	58
6.5	Kênh mương BTXM từ mương Đồng Lắm đến giáp đường đất, khối Hòa Lạc	Mương Đồng Lắm	đường đất	Khối Hòa Lạc	0,350	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	138	20,7	33	105
7	Xã Tây An				1,420	200,0					686	108,4	170	516
7.1	Mương từ Thứ 10 đến Tây Vinh	Thứ 10	Tây Vinh	Mỹ Đức	0,578	70,0	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	245	37,0	58	187
7.2	Mương Từ kênh N16 đến nhà Ngãi	N16	Nhà Ngãi	Trà Sơn	0,217	70,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	66	8,9	14	51
7.3	Mương từ Lý Minh đến Sông Tác Đôi	Lý Minh	Sông tác đôi	Đại Chí	0,625	60,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	376	62,5	98	278
8	Xã Bình Nghi				0,355	150,0					514	76,7	120	394

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
8.1	Từ thửa đất lúa của ông Bùi Văn Anh (thửa 532) đến thửa đất lúa của ông Lê Văn Thanh (thửa 710)	Thửa đất lúa của ông Bùi Văn Anh (thửa 532)	Thửa đất lúa của ông Lê Văn Thanh (thửa 710)	Thôn 1	0,355	150,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	514	76,7	120	394
9	Xã Tây Giang				3,000	105,0					1.183	177,5	280	903
9.1	Tuyến kênh mương từ mương BT Đồng Giữa đến ruộng Bàu Gáo	Mương Đồng Giữa	Ruộng Bàu Gáo	Hữu Giang	0,200	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	59	8,0	13	47
9.2	Tuyến kênh mương từ mương Thượng Sơn đến ruộng Đồng Tròn	Mương Thượng Sơn	Ruộng Đồng Tròn	Nam Giang	0,200	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	79	11,8	19	60
9.3	Tuyến kênh mương từ mương BT Đồng Tre đến ruộng ông Hạnh	Mương Bê tông	Ruộng Ông Hạnh	Nam Giang	0,300	8,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	118	17,7	28	90
9.4	Tuyến kênh mương từ mương BT Đồng Tre đến nhà ông Trưởng	Mương Bê tông	nhà Ông Trưởng	Nam Giang	0,300	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	89	12,0	19	70
9.5	Tuyến kênh mương từ mương BT Đồng Đình đến ruộng Cúc Ụ	Mương Bê tông	Ruộng Cúc Ụ	Tả Giang1	0,300	4,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	89	12,0	19	70
9.6	Tuyến kênh mương từ cửa xả số 1 và số 3 ra Đồng máy nước	Cửa xả số 1	Đồng Máy nước	Tả Giang 1	0,700	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	275	41,3	65	210

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
9.7	Tuyến kênh mương từ hồ Hải Nam đến giáp mương trạm bơm	Mương hồ Hải nam	Mương trạm bơm	Tả Giang 1	0,500	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	197	29,5	47	150
9.8	Tuyến kênh mương từ mương BT cửa số 2 đến đồng bà Giá	Cửa xả số 2	Đồng Bà Giá	Hữu Giang	0,300	3,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	118	17,7	28	90
9.9	Tuyến kênh mương từ mương BT xóm 6 đến mương ông giáo	Mương bê tông	Mương ông Giáo	Nam Giang	0,100	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	39	5,9	9	30
9.10	Tuyến kênh mương từ ruộng ông Nguyễn Đức Minh đến ruộng ông Nguyễn Minh Thọ	Ruộng ông Minh	Ruộng ông Thọ	Tả Giang1	0,100	15,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	121	21,6	34	87